

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01-01-2023 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI



Ống nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	12855 Ø 20	20 x 1,9mm	10	18.100	19.910
	12856	20 x 3,4mm	20	26.700	29.370
2	12857 Ø 25	25 x 2,3mm	10	27.500	30.250
	12858	25 x 4,2mm	20	47.300	52.030
3	12859 Ø 32	32 x 2,9mm	10	50.100	55.110
	12860	32 x 5,4mm	20	69.100	76.010
4	12861 Ø 40	40 x 3,7mm	10	67.200	73.920
	12862	40 x 6,7mm	20	107.100	117.810
5	12863 Ø 50	50 x 4,6mm	10	98.500	108.350
	12864	50 x 8,3mm	20	166.500	183.150
6	12865 Ø 63	63 x 5,8mm	10	157.100	172.810
	12866	63 x 10,5mm	20	262.800	289.080
7	12867 Ø 75	75 x 6,8mm	10	219.400	241.340
	12868	75 x 12,5mm	20	372.700	409.970
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
8	12869 Ø 90	90 x 8,2mm	10	318.400	350.240
	12870	90 x 15mm	20	543.100	597.410
9	12871 Ø 110	110 x 10mm	10	509.200	560.120
	12872	110 x 18,3mm	20	804.200	884.620
10	12873 Ø 125	125 x 11,4mm	10	630.500	693.550
	12874	125 x 20,8mm	20	1.037.000	1.140.700
11	12875 Ø 140	140 x 12,7mm	10	778.400	856.240
	12876	140 x 23,3mm	20	1.308.000	1.438.800
12	12877 Ø 160	160 x 14,6mm	10	1.058.000	1.163.800
	12878	160 x 26,6mm	20	1.736.500	1.910.150
13	12879 Ø 200	200 x 18,2mm	10	1.601.400	1.761.540

[Signature]
27/12/22